TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
****

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 2 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
DN: C=VN, L=TÂY NINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3900242776
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.07.12 08:39:30+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.0

(10/07/2023)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 01 - HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2023
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: ĐồngViệt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**329.001.470.379**	**376.936.325.375**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**13.457.811.525**	**75.880.668.132**
1. Tiền	111		13.457.811.525	75.880.668.132
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02a	**0**	**0**
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**199.901.990.984**	**193.786.683.600**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2.979.426.743	9.228.735.517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		173.781.497.211	174.314.926.054
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	23.260.769.348	10.383.165.756
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(119.702.318)	(140.143.727)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**71.602.726.168**	**63.197.176.523**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	71.602.726.168	63.197.176.523
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**44.038.941.702**	**44.071.797.120**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	9.326.388.372	89.976.070
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.711.067.430	34.740.766.570
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1.485.900	9.241.054.480
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.608.662.315.649**	**1.605.738.243.475**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.778.400.000**	**1.779.160.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	1.778.400.000	1.779.160.000
II- Tài sản cố định	**220**		**928.938.200.363**	**763.720.763.629**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	927.649.445.560	762.411.053.466
*Nguyên giá	222		1.275.396.421.169	1.093.984.973.614
*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(347.746.975.609)	(331.573.920.148)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.288.754.803	1.309.710.163
*Nguyên giá	228		3.320.170.415	3.320.358.415
*Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.031.415.612)	(2.010.648.252)
III- Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
IV- Tài sản dỡ dang dài hạn	**240**	V.07	**501.518.989.270**	**668.485.795.164**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang	242		501.518.989.270	668.485.795.164
V- Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02b**	**167.107.240.440**	**168.715.910.616**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34.670.220.199	36.278.890.375
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		140.773.020.950	140.773.020.950
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.336.000.709)	(8.336.000.709)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.319.485.576**	**3.036.614.066**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	9.319.485.576	3.036.614.066
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	***270***		***1.937.663.786.028***	***1.982.674.568.850***
C-NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**378.369.490.490**	**404.716.060.394**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**200.093.863.900**	**201.267.933.925**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	39.848.901.891	11.163.878.980
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34.142.423.000	8.552.486.096
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.864.715.196	5.654.068.081
4. Phải trả người lao động	314		16.612.446.017	44.191.760.407
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	12.424.114.248	10.987.974.073
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	21.280.887.523	30.349.259.400
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	37.896.074.370	48.823.217.680
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.024.301.655	41.545.289.208
II- Nợ dài hạn	**330**		**178.275.626.590**	**203.448.126.469**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	178.275.626.590	203.448.126.469
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.559.294.295.538**	**1.577.958.508.456**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.559.294.295.538**	**1.577.958.508.456**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.17	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		75.014.849.222	75.836.757.176
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.220.287.658.751	1.201.437.710.289
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.769.774.358	44.462.027.784
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		(1.770.359.942)	*0*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*9.540.134.300*	*44.462.027.784*
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	***440***		***1.937.663.786.028***	***1.982.674.568.850***

Ngày 10 tháng 07 năm 2023

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 02 - HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	69.047.221.215	95.601.531.378	175.415.261.519	216.058.674.289
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	VI.3	69.047.221.215	95.601.531.378	175.415.261.519	216.058.674.289
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	62.150.789.313	72.150.766.286	155.215.470.734	182.762.179.536
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.896.431.902	23.450.765.092	20.199.790.785	33.296.494.753
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	11.819.833.281	3.058.619.460	14.802.285.473	3.149.364.377
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3.624.501.788	3.144.867.028	7.899.642.929	6.223.360.511
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.619.877.033	3.140.010.622	7.853.120.777	6.146.655.344
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		87.593.225	262.248.189	161.689.766	1.014.579.288
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	768.588.652	854.558.759	2.239.692.904	2.183.496.272
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	7.688.616.515	4.649.607.526	15.712.677.234	12.961.772.858
11. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		6.722.151.453	18.122.599.428	9.311.752.957	16.091.808.777
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.314.531.322	15.991.110.542	2.157.128.090	26.195.845.590
13. Chi phí khác	32	VI.8	997.120.994	393.666.059	1.604.346.791	1.172.073.594
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		317.410.328	15.597.444.483	552.781.299	25.023.771.996
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.039.561.781	33.720.043.911	9.864.534.256	41.115.580.773
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	44.991.979	5.111.884.711	324.399.956	7.458.200.211
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.994.569.802	28.608.159.200	9.540.134.300	33.657.380.562
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6.994.569.802	28.608.159.200	9.540.134.300	33.657.380.562
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		240	982	328	1.156
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		240	982	328	1.156

Ngày 10 tháng 7 năm 2023

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 03 - HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Lợi nhuận trước thuế	1		***9.864.534.256***	***41.115.580.773***
2.Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		16.228.882.717	15.615.469.762
- Các khoản dự phòng	3		(20.441.409)	(2.385.000.000)
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		1.002.289.275	(267.153.437)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(15.095.291.675)	(25.889.972.757)
- Chi phí lãi vay	6		7.853.120.777	6.146.655.344
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ khoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***		***19.833.093.941***	***34.335.579.685***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		3.246.116.125	(2.750.015.973)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.405.549.645)	12.402.733.863
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		13.922.541.070	(26.580.781.875)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(15.519.283.812)	(6.891.071.828)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.875.367.352)	(6.146.655.344)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4.351.519.768)	(6.783.852.019)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11.796.530.250	14.003.992.290
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(28.610.977.228)	(34.510.312.907)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(15.964.416.419)**	**(22.920.384.108)**
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0	0
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.142.039.130)	(14.107.834.635)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		388.693.500	22.134.922.647
3.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
4.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.494.097.852	5.660.481.329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**740.752.222**	**13.687.569.341**
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
1.Tiền thu từ đi vay	33		18.800.000.000	0
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(54.891.421.329)	(14.785.172.595)
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.120.725.000)	(29.124.582.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(47.212.146.329)**	**(43.909.754.595)**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(62.435.810.526)**	**(53.142.569.362)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**75.880.668.132**	**112.634.862.121**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.953.919	564.980.144
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**13.457.811.525**	**60.057.272.903**

Ngày 10 tháng 7 năm 2023

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 09 - HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng\cổ phần.

3-Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông). Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con được hợp nhất: Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển cao su
  + Địa chỉ: Huyện Trapeng Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia
  + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%
  + Tỷ lệ vốn góp: 100%
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:
  + Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh, địa chỉ: ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, Gò Dầu, Tây Ninh; tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%, tỷ lệ góp vốn: 49%

IV-Các chính sách kế toán áp dụng: áp dụng các chính sách kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền và các khoản tương đương tiền:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
-Tiền mặt	1.118.500.361	2.752.358.658
-Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	12.339.311.164	73.128.309.474
-Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	**13.457.811.525**	**75.880.668.132**
	0	0

2-Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Điều chỉnh hợp nhất/ Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Điều chỉnh hợp nhất/ Dự phòng	Giá trị hợp lý
b- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.500.000.000	10.170.220.199	34.670.220.199	24.500.000.000	11.778.890.375	36.278.890.375
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây ninh	*24.500.000.000*	*10.170.220.199*	*34.670.220.199*	*24.500.000.000*	*11.778.890.375*	*36.278.890.375*
- Đầu tư vào đơn vị khác	140.773.020.950	(8.336.000.709)	132.437.020.241	140.773.020.950	(8.336.000.709)	132.437.020.241
+ Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	*36.951.850.950*	*(164.243.182)*	*36.787.607.768*	*36.951.850.950*	*(164.243.182)*	*36.787.607.768*
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	*77.500.000.000*	*0*	*77.500.000.000*	*77.500.000.000*	*0*	*77.500.000.000*
+ Công ty CP TMDV và DL Cao su	*8.661.170.000*	*(8.171.757.527)*	*489.412.473*	*8.661.170.000*	*(8.171.757.527)*	*489.412.473*
+ Công ty CP Phát triển ĐT và KCN Cao su Việt Nam	*17.660.000.000*	*0*	*17.660.000.000*	*17.660.000.000*	*0*	*17.660.000.000*
Cộng	**165.273.020.950**	**1.834.219.490**	**167.107.240.440**	**165.273.020.950**	**3.442.889.666**	**168.715.910.616**
	0	0	0	0	0	0

3-Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.979.426.743	9.228.735.517
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	2.957.108.238	327.693.937
+ Cty TNHH Minh Thy Vàng	2.654.982.365	*0*
+ Tiền khám chữa bệnh tháng 06/2023	111.469.175	*81.569.500*
+ Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	*140.143.727*
+ Phải thu tiền bán nhiên liệu (CHXD)	70.954.380	*105.980.710*
-Các khoản phải thu khách hàng khác	22.318.505	8.901.041.580
Cộng	**2.979.426.743**	**9.228.735.517**
	0	**0**

4-Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân	4.709.312.815	0	4.816.905.161	0
-Công ty CP Chế biến XNK Gỗ TâyNinh	735.000.000	0	0	0
-Công ty CP Thành Thành Công - Biên Hoà	1.102.000.000	0	1.102.483.000	0
-Công ty CP Cao su Việt Lào	11.037.759.583	0	0	0
- Phải thu người lao động, tạm ứng	975.331.482	0	248.779.470	0
- Cty Best Royal	3.612.154.572	0	3.613.698.228	0
- Phải thu khác	1.089.210.896	0	601.299.897	0
Cộng	**23.260.769.348**	**0**	**10.383.165.756**	**0**
	0		0	

b- Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	0	0	0	0
- Phải thu khác	1.778.400.000		1.779.160.000	
Cộng	**1.778.400.000**	**0**	**1.779.160.000**	**0**

5- Nợ xấu	**Cuối kỳ**			**Đầu kỳ**		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		**0**			**0**	
Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	*(119.702.318)*			*(140.143.727)*		
Cộng	***(119.702.318)***	**0**		***(140.143.727)***	**0**	
	0			0		

6-Hàng tồn kho:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
-Nguyên liệu, vật liệu	13.817.163.155	12.249.413.519
-Công cụ, dụng cụ	7.297.132.785	5.679.598.691
-Chi phí SX, KD dở dang	1.417.702.585	3.413.884.748
-Thành phẩm	37.513.246.959	41.234.370.720
-Hàng hóa	556.895.452	483.879.890
-Hàng gửi đi bán	11.000.585.232	136.028.955
Cộng	**71.602.726.168**	**63.197.176.523**
	0	**0**

7- Tài sản dỡ dang dài hạn	**Cuối kỳ**		**Đầu kỳ**	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
b/ Xây dựng cơ bản dỡ dang				
- XDCB	501.518.989.270	501.518.989.270	668.485.795.164	668.485.795.164
Cộng	**501.518.989.270**	**501.518.989.270**	**668.485.795.164**	**668.485.795.164**
	0		0	

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Phụ lục 1):

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Phụ lục 1):

10-Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn			
- Chi phí phân bón		6.734.668.460	
- Công cụ dụng cụ		2.591.719.912	
- Chi phí khác		0	89.976.070
Cộng	0	**9.326.388.372**	**89.976.070**
b/ Dài hạn			
- Chi phí chung chờ phân bổ		2.965.200.029	*0*
- Chi phí trả trước dài hạn khác		6.354.285.547	*3.036.614.066*
Cộng	0	**9.319.485.576**	**3.036.614.066**
		0	0

11- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**0**	**9.241.054.480**
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	0	9.241.054.480
+ Tiền thuê đất	0	9.241.054.480
Cộng	**0**	**9.241.054.480**

12- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	0	0	18.800.000.000	30.000.000.000	11.200.000.000	11.200.000.000
b/ Vay dài hạn đến hạn trả	*37.896.074.370*	*37.896.074.370*	*272.856.690*	0	37.623.217.680	37.623.217.680
c/ Vay dài hạn	178.275.626.590	178.275.626.590	0	25.172.499.879	203.448.126.469	203.448.126.469
- Vay ngân hàng	*178.275.626.590*	*178.275.626.590*	*0*	*25.172.499.879*	*203.448.126.469*	*203.448.126.469*
Cộng	**216.171.700.960**	**216.171.700.960**	**19.072.856.690**	**55.172.499.879**	**252.271.344.149**	**252.271.344.149**
	0				0	

13- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	39.848.901.891	39.848.901.891	11.163.878.980	11.163.878.980
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	39.635.023.291	39.635.023.291	10.988.093.980	10.988.093.980
+ Viện Nghiên Cứu Cao Su Việt Nam	*645.697.500*	*645.697.500*	*620.340.000*	*620.340.000*
+ Cty TNHH Tín Thành	*226.600.000*	*226.600.000*	*230.422.500*	*230.422.500*
+ Cty TNHH ĐT-XD Thiên Hải	*25.207.000*	*25.207.000*	*349.702.000*	*349.702.000*
+ Cty TNHH SXTM Trường Nghi	*579.232.500*	*579.232.500*	*312.224.000*	*312.224.000*
+ Cty TNHH SX TM DV H&K	*796.607.360*	*796.607.360*	*104.995.000*	*104.995.000*
+ Công ty TNHH Quế Lâm Phương Nam	*14.805.094.920*	*14.805.094.920*	*0*	*0*
+ Cty TNHH TM Đại Việt	*990.495.000*	*990.495.000*	*0*	*0*
+ Cty TNHH Vật Tư Nông Nghiệp Thanh Hải	*228.863.976*	*228.863.976*	*0*	*0*
+ Cty TNHH Vật Tư Cao Su Phú An Khang	*501.553.514*	*501.553.514*		*0*
+ Công ty TNHH Hưng Phát Thành	*288.750.000*	*288.750.000*		*0*
+ Cty CP F.A	*733.400.454*	*733.400.454*	*252.777.460*	*252.777.460*
+ Công ty Sun Piseth Development Co., Ltd	*0*	*0*	*2.565.314.357*	*2.565.314.357*
+ Công ty Marad Mekong Rubber Agricultural Development CO.,LTD	*7.425.011.876*	*7.425.011.876*	*0*	*0*
+ C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc CO.,LTD	*12.388.509.191*	*12.388.509.191*	*5.901.811.163*	*5.901.811.163*
- Phải trả cho các đối tượng khác	213.878.600	213.878.600	175.785.000	175.785.000
Cộng	**39.848.901.891**	**39.848.901.891**	**11.163.878.980**	**11.163.878.980**
	0		0	

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (thừa +/ thiếu -)	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp (+)/Phải thu (-)				
+Thuế GTGT	*1.055.056.311*	*2.725.435.227*	*2.037.553.852*	*1.742.937.686*
+Thuế xuất khẩu	*0*	*0*	*0*	*0*
+Thuế TNDN	*4.242.068.354*	*324.399.956*	*4.351.519.768*	*214.948.542*
+Tiền thuê đất	*(9.241.054.480)*	*12.914.268.076*	*878.107.835*	*2.795.105.761*
+Thuế môn bài	*0*	*52.878.559*	*52.878.559*	*0*
+Thuế TNCN	*219.843.176*	*5.257.768.514*	*5.417.784.969*	*59.826.721*
+Thuế khác	*137.100.240*	*318.053.715*	*404.743.369*	*50.410.586*
+Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	*0*	*58.763.822*	*58.763.822*	*0*
Cộng	**-3.586.986.399**	**21.651.567.869**	**13.201.352.174**	**4.863.229.296**
	0			0

**** Thuế Giá trị gia tăng:*** Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

**** Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:***

- Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp.

**** Các loại thuế khác:***

- Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

15-Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a/ Ngắn hạn	12.424.114.248	10.987.974.073
- Trích trước CP bồi dưỡng độc hại	*508.780.000*	*512.875.000*
- Trích trước CP kiểm toán BCTC	*0*	*210.000.000*
- Chi phí tiền ăn giữa ca	*0*	*900.426.000*
- Trích trước CP khoán sửa chữa CKCB	*222.879.850*	*232.065.900*
- Trích chi phí tiền điện T.06/2023	*387.682.486*	*412.412.539*
- Chi phí khấu hao Vườn cây Kinh doanh Nông trường 3	*9.340.809.051*	*6.536.230.540*
- Tiền thuê đất nông nghiệp phải trả	*1.710.082.517*	*1.708.641.234*
-Chi phí lãi vay	*177.459.347*	*313.541.233*
- Các khoản trích khác	*76.420.997*	*161.781.627*
Cộng	**12.424.114.248**	**10.987.974.073**
	0	0

16- Phải trả khác		**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a/ Ngắn hạn		21.280.887.523	30.349.259.400
- Kinh phí công đoàn		968.081.866	0
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng		1.088.806.590	754.655.830
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		18.101.880.000	29.222.605.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.122.119.067	371.998.570
Cộng	**0**	**21.280.887.523**	**30.349.259.400**

17- Vốn chủ sở hữu		
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục)		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	111.250.000.000	111.250.000.000
Cộng	**300.000.000.000**	**300.000.000.000**

c/ Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	875.000	875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
d/ Các quỹ của doanh nghiệp	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Quỹ đầu tư phát triển 0	1.220.287.658.751	1.201.437.710.289
18- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a/ Tài sản nhận giữ hộ	8.970.000	8.970.000
b/ Ngoại tệ các loại (USD)	34.069,40	1.158.974,42
c/ Nợ khó đòi đã xử lý	2.798.117.781	2.798.117.781
VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Doanh thu bán hàng hóa	31.374.011.009	32.590.787.869
-Doanh thu bán thành phẩm	137.312.019.044	179.881.049.350
-Doanh thu dịch vụ	6.729.231.466	3.586.837.070
Cộng	**175.415.261.519**	**216.058.674.289**
	0	0
2-Các khoản giảm trừ doanh thu:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Chiết khấu thương mại	0	0
Cộng	**0**	**0**
	0	0
3-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	31.374.011.009	32.590.787.869
-Doanh thu thuần bán sản phẩm	137.312.019.044	179.881.049.350
-Doanh thu thuần dịch vụ	6.729.231.466	3.586.837.070
Cộng	**175.415.261.519**	**216.058.674.289**
	0	0

4-Giá vốn hàng bán:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Giá vốn của hàng hóa đã bán	31.062.863.319	32.058.412.998
-Giá vốn của thành phẩm đã bán	117.532.495.320	147.177.718.875
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.620.112.095	3.526.047.663
Cộng	**155.215.470.734**	**182.762.179.536**
	0	0
5-Doanh thu hoạt động tài chính:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.516.692	196.920.504
-Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.598.359.583	1.470.000.000
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	140.409.198	1.215.290.436
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	267.153.437
Cộng	**14.802.285.473**	**3.149.364.377**
	0	0
6-Chi phí tài chính:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Lãi tiền vay	6.897.353.654	6.146.655.344
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.002.289.275	76.705.167
Cộng	**7.899.642.929**	**6.223.360.511**
	0	0
7-Thu nhập khác:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-TSCĐ thanh lý	174.824.900	23.405.191.513
-Cao su gãy đổ	258.590.500	39.786.500
-Khác	1.723.712.690	2.750.867.577
Cộng	**2.157.128.090**	**26.195.845.590**
	0	0
8-Chi phí khác:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Cao su gãy đổ	4.720.000	0
-Khác	1.599.626.791	1.172.073.594
Cộng	**1.604.346.791**	**1.172.073.594**
	0	0
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ **0**	**15.712.677.234**	**12.961.772.858**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	12.103.552.290	11.290.635.567
+ Nguyên vật liệu, đồ dùng	*550.425.085*	*442.245.105*
+ Nhân viên quản lý	*8.284.494.245*	*7.813.846.929*
+ Khấu hao TSCĐ	*923.476.264*	*889.368.343*
+ Thuế, phí, lệ phí	*311.918.026*	*320.722.309*
+ Dịch vụ mua ngoài	*981.037.737*	*691.957.381*
+ Trợ cấp nghỉ việc	*1.052.200.933*	*1.132.495.500*
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.609.124.944	1.671.137.291

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**0**	**2.239.692.904**	**2.183.496.272**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		937.764.307	1.192.509.095
+ Chi phí vật liệu, bao bì		*529.573.267*	*705.262.221*
+ Chi phí bốc xếp, vận chuyển		*246.910.415*	*316.161.519*
+ Quảng cáo		*99.090.909*	*74.797.980*
+ Chi phí xuất khẩu		*62.189.716*	*96.287.375*
- Các khoản chi phí bán hàng khác		1.301.928.597	990.987.177
10-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		324.399.956	7.458.200.211
Cộng	**0**	**324.399.956**	**7.458.200.211**

IX-Những thông tin khác

1- Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

2. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán,và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc, số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2/2023 là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2022 do Công ty tự lập.

3. Những thông tin về các bên liên quan	
3.1. Giao dịch với các thành viên chủ chốt	
Tiền lương, thù lao của Người quản lý hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ	**Kỳ này**
+ Tiền lương	*418.800.000*
+ Tiền thù lao	*0*
Cộng	***418.800.000***
3.2. Các bên liên quan	
a. Các khoản phải thu - phải trả với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:	
- Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	
+ Tập đoàn ứng trước tiền mủ	*15.000.000.000*
+ Phải trả cổ tức năm 2022	*18.000.000.000*

- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	
+ Trả trước người bán tiền mua mủ	*26.829.791.166*
- Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	
+ Phải thu tiền cổ tức năm 2022	*735.000.000*
- Công ty CP Cao su Việt Lào	
+ Phải thu tiền cổ tức năm 2022	*11.037.759.583*
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	
+ Phải trả tiền mua thuốc kích thích	*645.697.500*
b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan	
*** Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam**	
- Phát sinh đã thu	21.054.365.954
+ Bán mủ cao su (nội địa)	*20.856.365.954*
+ Thu tiền khen thưởng, khác...	*198.000.000*
- Phát sinh phải trả	18.000.000.000
+ Phải trả cổ tức năm 2022	*18.000.000.000*
*** Công ty con - Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS**	
- Phát sinh đã chi trong kỳ	1.105.265.000
+ Khen thưởng theo quyết định và hỗ trợ khác	*1.105.265.000*
*** Công ty liên kết - Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh**	
- Đã thu trong kỳ	435.450.000
+ Thu tiền bán cây CSTL	*130.103.000*
+ Bán cây cao su gẫy đổ	*224.387.000*
+ Vận chuyển nhiên liệu	*80.960.000*

Ngày 10 tháng 07 năm 2023

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**143.942.525.921**	**102.967.954.680**	**42.526.404.643**	**7.070.378.385**	**797.477.709.985**	**1.093.984.973.614**
- Do chuyển đổi báo cáo	*(25.699.215)*	*(2.238.924)*	*(4.169.757)*	*(192.144)*	*(235.011.708)*	*(267.311.748)*
-Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
-Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	181.678.759.303	181.678.759.303
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	-	-
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**143.916.826.706**	**102.965.715.756**	**42.522.234.886**	**7.070.186.241**	**978.921.457.580**	**1.275.396.421.169**
II-Giá trị hao mòn lũy kế						**0**
Số dư đầu năm	**103.683.093.643**	**89.110.744.910**	**38.026.568.514**	**6.718.714.891**	**94.034.798.190**	**331.573.920.148**
- Do chuyển đổi báo cáo	*(17.315.995)*	*(2.233.630)*	*(3.949.432)*	*(191.853)*	*(11.180.986)*	*(34.871.896)*
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Khấu hao trong năm	2.492.974.646	1.629.179.183	512.176.038	69.471.042	11.504.126.448	16.207.927.357
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	-	-
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**106.158.752.294**	**90.737.690.463**	**38.534.795.120**	**6.787.994.080**	**105.527.743.652**	**347.746.975.609**
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	**40.259.432.278**	**13.857.209.770**	**4.499.836.129**	**351.663.494**	**703.442.911.795**	**762.411.053.466**
-Tại ngày cuối năm	**37.758.074.412**	**12.228.025.293**	**3.987.439.766**	**282.192.161**	**873.393.713.928**	**927.649.445.560**

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán				Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	**1.760.250.415**	**1.560.108.000**	**0**	**0**	**0**	**3.320.358.415**
- Do chuyển đổi báo cáo	0	*(188.000)*	0	0	0	*(188.000)*
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	*0*
-Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**1.760.250.415**	**1.559.920.000**	**0**	**0**	**0**	**3.320.170.415**
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**450.540.252**	**1.560.108.000**	**0**	**0**	**0**	**2.010.648.252**
- Do chuyển đổi báo cáo	0	*(188.000)*	0	0	0	*(188.000)*
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	*0*
-Khấu hao trong năm	20.955.360	0	0	0	0	20.955.360
-Mua lại TSCĐ thu tài chính	0	0	0	0	0	0
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**471.495.612**	**1.559.920.000**	**0**	**0**	**0**	**2.031.415.612**
III-GTCL của TSCĐ vô hình						
-Tại ngày đầu năm	**1.309.710.163**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.309.710.163**
-Tại ngày cuối năm	**1.288.754.803**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.288.754.803**

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Phụ lục 02

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng
			Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế		
Số dư đầu năm trước	**300.000.000.000**	**43.839.887.955**	**1.181.015.854.624**	**79.422.644.905**	**(43.777.986.793)**	**1.560.500.400.691**
-Tăng/giảm do chuyển đổi	0	*31.882.972.037*	0	0	0	**31.882.972.037**
- Hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	**0**
-Tăng do PPLN	0	0	0	0	0	**0**
-Lãi trong năm trước	0	113.897.184	20.421.855.665	74.991.485.384	0	**95.527.238.233**
-Giảm vốn do PPLN	0		0	*(108.547.644.905)*	0	**(108.547.644.905)**
+ Chi cổ tức	*0*	*0*	*0*	*(55.337.500.000)*	*0*	*(55.337.500.000)*
+ Trích lập quỹ KTPL	*0*	*0*	*0*	*(32.422.575.305)*	*0*	*(32.422.575.305)*
+ Trích lập quỹ ĐTPT	*0*	*0*	*0*	*(20.421.855.665)*	*0*	*(20.421.855.665)*
+ Trích thù lao HĐQT, BKS				*(365.713.935)*	*0*	*(365.713.935)*
-Lỗ trong năm trước	0		0	*(1.404.457.600)*	0	**(1.404.457.600)**
-Tăng/Giảm khác	0	0	0	-	0	-
Số dư cuối năm trước	**300.000.000.000**	**75.836.757.176**	**1.201.437.710.289**	**44.462.027.784**	**(43.777.986.793)**	**1.577.958.508.456**
Số dư đầu năm nay	**300.000.000.000**	**75.836.757.176**	**1.201.437.710.289**	**44.462.027.784**	**(43.777.986.793)**	**1.577.958.508.456**
-Điều chỉnh số dư đầu kỳ	0	0		0	0	**0**
-Tăng do chuyển đổi	0	*(593.194.297)*	0	0	0	**(593.194.297)**
- Hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	**0**
-Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	**0**
-Lãi trong kỳ	0	*(228.713.657)*	0	9.540.134.300	0	**9.311.420.643**
-Tăng do PPLN	0	0	18.849.948.462	0	0	**18.849.948.462**
-Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0
-Tăng/Giảm khác	0	0	0	-1.770.359.942	0	-1.770.359.942
Số dư cuối kỳ này	**300.000.000.000**	**75.014.849.222**	**1.220.287.658.751**	**7.769.774.358**	**(43.777.986.793)**	**1.559.294.295.538**